

# THỰC TRẠNG GẮN KẾT TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VỚI CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

Đỗ Lâm Hoàng Trang\*

## TÓM TẮT

*Công bằng xã hội (CBXH) là một trong những điều kiện quan trọng bảo đảm tăng trưởng kinh tế (TTKT) một cách ổn định, lâu dài theo hướng tiến bộ xã hội. CBXH có quan hệ mật thiết với sự phát triển bền vững. Nghiên cứu này phân tích thực trạng gắn kết TTKT với CBXH trong nền kinh tế thị trường (KTTT) định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN) ở Việt Nam, những thành tựu và hạn chế. Trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để thực hiện tốt CBXH trong thời gian tới.*

**Từ khóa:** công bằng xã hội, tăng trưởng kinh tế, kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa.

## SOCIAL JUSTICE IN THE MARKET ECONOMY SOCIALIST ORIENTATION IN VIETNAM

### ABSTRACT

*Social justice is one of the important conditions to ensure stable and long-term economic growth in the direction of social progress. Social justice is intimately linked to sustainable development. This study analyzes the state of linking economic growth with social justice in a socialist-oriented market economy in Vietnam, achievements and limitations. On that basis, propose some solutions to well implement Social Justice in the future.*

**Keywords:** social justice, economic growth, market economy, socialist orientation.

### 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua 30 năm đổi mới, diện mạo nền kinh tế Việt Nam đã thay đổi đầy ấn tượng. Việc Nhà nước thực hiện quản lý nền kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng XHCHN, đã giúp Việt Nam đạt được những thành tựu lớn trong tăng trưởng kinh tế (TTKT). TTKT cao không những giúp đất nước nhanh chóng thoát khỏi tình trạng kém phát triển mà còn là cơ sở, điều kiện để thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội khác, góp phần

làm giảm một cách ấn tượng tỷ lệ đói nghèo, đạt được những tiến bộ rõ rệt trong việc thực hiện các mục tiêu thiên niên kỷ. Như vậy, về cơ bản Việt Nam đã hoàn thành bước quá độ sang nền KTTT theo định hướng XHCHN, được xếp vào hàng ngũ những nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và trên thế giới.

Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu vượt bậc đó, nền kinh tế Việt Nam đang phải đối

\* ThS.NCS GV. Khoa Lý luận Chính trị, Trường ĐH Kinh tế TP.HCM

mặt với những thách thức không nhỏ cả về chất lượng cũng như tính bền vững của quá trình TTKT; việc giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với CBXH ở Việt Nam cũng đang gặp nhiều khó khăn. Những tàn dư của chế độ bao cấp, chủ nghĩa bình quân cáo bẳng còn để lại những di chứng nặng nề cả trong đời sống vật chất và tinh thần của con người. Xu hướng tự phát của nền KTTT gây ra nhiều tác động tiêu cực đến nền kinh tế, khoảng cách giàu nghèo gia tăng, công tác xóa đói giảm nghèo còn hạn chế, giáo dục, y tế chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến chất lượng nguồn nhân lực thấp, không đáp ứng được yêu cầu của quá trình tăng trưởng, phát triển và hội nhập của nền kinh tế. Những thách thức mà Việt Nam phải đương đầu trong việc bảo đảm sự hài hòa giữa TTKT với CBXH ngày càng lớn. Làm thế nào để có thể nắm bắt được những cơ hội mới do hội nhập quốc tế mang lại để duy trì tốc độ TTKT cao và bền vững, đồng thời đảm bảo tính công bằng trong việc tiếp cận cơ hội và hưởng thụ thành quả tăng trưởng cho tất cả mọi người, bảo vệ những người nghèo nhất và những người dễ bị tổn thương trong xã hội trước những rủi ro trong cuộc sống? Đó là một câu hỏi không dễ trả lời.

## 2. THỰC TRẠNG CÔNG BẰNG XÃ HỘI TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM

### 2.1. Thành tựu

#### 2.1.1. TTKT gắn với giải quyết việc làm, cải thiện thu nhập

Đối với Việt Nam cũng như nhiều nước chậm và đang phát triển khác, việc tạo ra nhiều việc làm và cải thiện thu nhập một cách bền vững đặc biệt là nhóm nghèo và thu nhập thấp được coi là biện pháp tốt nhất để vừa đạt được TTKT vừa thực hiện CBXH. Bảng 1 cho thấy, thông qua TTKT, việc làm đã được tạo ra nhiều hơn, thể hiện qua tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở các vùng và trong cả nước có xu hướng giảm xuống.

TTKT cũng góp phần tăng thu nhập đáng kể cho người dân trong cả nước. Theo kết quả Khảo sát mức sống hộ gia đình do Tổng cục Thống kê tiến hành hai năm một lần, thu nhập bình quân 1 người/ tháng theo giá hiện hành đã tăng từ 1.387 nghìn đồng năm 2010 lên 3.876 nghìn đồng năm 2018, gấp 2,8 lần so với năm 2010. Chỉ tiêu bình quân 1 người/ tháng vào các năm tương ứng cũng tăng từ 1.211 nghìn đồng lên 2.546 nghìn đồng.<sup>1</sup>

**Bảng 1:** Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động theo vùng

Đơn vị: %

	2015		2016		2017		2018	
	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm	Tỷ lệ thất nghiệp	Tỷ lệ thiếu việc làm
Cả nước	2,33	1,89	2,30	1,66	2,24	1,62	2,19	1,4
Đ.bằng S.Hồng	2,42	1,60	2,24	1,05	2,20	1,20	2,02	0,74
T.đư m.núi phía Bắc	1,10	1,53	1,17	1,53	1,01	1,30	1,04	2,28
Bắc T.bộ	2,71	2,60	2,78	2,04	2,54	1,76	2,68	1,44
Tây Nguyên	1,03	1,72	1,24	2,00	1,05	1,56	1,05	2,20
Đ.Nam Bộ	2,74	0,50	2,46	0,45	2,68	0,51	2,62	0,43
Đ.bằng S.C.Long	2,77	3,05	2,89	3,05	2,88	3,24	2,67	2,80

Nguồn: Tổng cục thống kê 2015-2018

<sup>1</sup> Số liệu từ Tổng Cục Thống Kê 2010-2018.

### 2.1.2. TTKT gắn với xóa đói giảm nghèo

Xóa đói giảm nghèo (XDGN) được xem là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu của Việt Nam trong quá trình xây dựng và phát triển nền KTTT định hướng XHCN. Kết quả từ các cuộc điều tra mức sống hộ gia đình cho thấy, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu trên phương diện kết hợp TTKT với XDGN, là một trong những nước điển hình thực hiện tốt các Mục tiêu thiên niên kỷ về XDGN. Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 14,2% năm 2010 xuống còn khoảng 5,8% năm 2016. Tùy theo các chuẩn nghèo khác nhau sẽ có những tỷ lệ khác nhau về nghèo đói, nhưng trong trường hợp nào, tình trạng nghèo của Việt Nam cũng vẫn duy trì được chiều hướng giảm xuống. Đây là một

thành tựu đáng ghi nhận trong việc gắn TTKT với công cuộc XDGN được cộng đồng quốc tế đánh giá cao.

Nhìn vào Bảng 2 có thể dễ dàng nhận thấy, trong giai đoạn 2010-2016, Việt Nam đạt thành tựu giảm nghèo trên toàn bộ các vùng miền, tuy là ở các mức độ khác nhau. Mặc dù tỷ lệ nghèo ở Trung du và miền núi phía Bắc và Tây Nguyên còn cao hơn hẳn so với các vùng khác nhưng lại là những vùng có tỷ lệ giảm nghèo cao nhất tương ứng là 9,3 điểm phần trăm và 6,3 điểm phần trăm (năm 2016 so với năm 2014). Điều này cho thấy, lợi ích TTKT được phân phối rộng khắp các vùng, các bộ phận dân cư, không có vùng nào ở Việt Nam bị bỏ rơi trong quá trình phát triển.

**Bảng 2: Xu hướng nghèo theo vùng, 2010-2016**

	Tỷ lệ người nghèo				Thay đổi	Phân bố của người nghèo			
	2010	2012	2014	2016		2010	2012	2014	2016
Việt Nam	20,7	17,2	13,5	9,8	-3,7	100	100	100	100
Nông thôn	27,0	22,1	18,6	13,6	-5,0	91,4	90,6	90,6	94,7
Thành thị	6,0	5,4	3,8	1,6	-2,2	8,6	9,4	9,4	5,3
Các vùng									
Đồng bằng sông Hồng	11,9	7,5	5,2	2,2	-3,0	13,7	9,9	9,0	5,2
T. du và miền núi phía Bắc	44,9	41,9	37,3	28,0	-9,3	28,6	33,4	35,6	40,2
Bắc T. Bộ & D. hải m. Trung	23,7	18,2	14,7	11,8	-2,9	25,9	23,7	23,3	26,7
Tây Nguyên	32,8	29,7	30,4	24,1	-6,3	9,5	10,0	13,7	16,2
Đông Nam Bộ	7,0	5,0	3,7	0,6	-3,1	5,2	4,7	4,6	1,0
Đồng bằng sông Cửu Long	18,7	16,2	9,8	5,9	-3,9	17,1	18,4	13,7	10,8

Nguồn: Tính toán từ VHLSS 2010, 2012, 2014, 2016

### 2.1.3. TTKT gắn với sự nghiệp giáo dục, y tế

Trong những năm vừa qua, nhờ TTKT tạo tiền đề vật chất, lĩnh vực giáo dục, đào tạo đã được đầu tư phát triển. Trong giai đoạn 2002-2017, tổng số trường học từ tiểu học đến trung học phổ thông đã tăng từ 25.825 trường lên 28.710 trường. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên biết chữ đạt 93,6 năm 2006 và đến năm 2017 đạt

95,1%. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ tăng từ 93,6% năm 2006 lên 94,8% năm 2018.<sup>1</sup>

Về y tế, ngay từ Năm 1989, Luật bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân đã được ban hành. Kể từ đó đến nay, rất nhiều chính sách y tế được triển khai nhằm thực hiện TTKT gắn với CBXH.

<sup>1</sup> Số liệu từ Tổng Cục Thống Kê năm 2018.

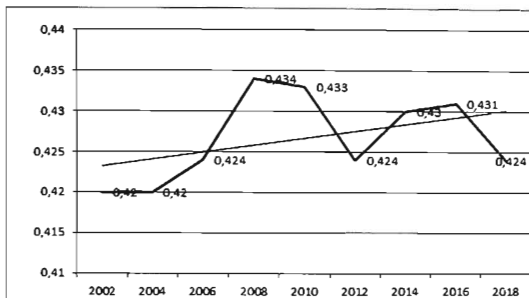
## 2.2. Hạn chế

### 2.2.1. Bất bình đẳng xã hội có xu hướng tăng cùng với TTKT

Sự tăng trưởng của kinh tế Việt Nam trong thời gian qua đã giúp tỷ lệ nghèo cả nước giảm xuống, nhiều chính sách an sinh xã hội được thực hiện, mức sống của người dân được nâng lên. Tuy nhiên, bất bình đẳng xã hội lại có xu

hướng tăng lên. Điều này có nghĩa là những thành quả của TTKT chưa được phân phối công bằng cho mọi đối tượng trong xã hội, nhất là người nghèo, vùng nghèo và những đối tượng dễ bị tổn thương. Theo kết quả tính toán của Tổng cục Thống kê với số liệu được cập nhật đến năm 2018, hệ số GINI có xu hướng tăng lên năm 2002 là 0,42 năm 2018 là 0,424.<sup>1</sup>

Hình 1: Hệ số GINI của Việt Nam, 2002-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê 2002-2018

Nếu như hệ số GINI thể hiện bất công bằng theo chiều rộng có xu hướng tăng lên, thì mức độ bất công bằng theo chiều sâu thể hiện ở hệ số giãn cách thu nhập của 20% dân số giàu nhất và 20% dân số nghèo nhất cũng theo chiều hướng tăng khá mạnh. Theo số liệu điều tra thu nhập của Tổng cục Thống kê các năm, hệ số giãn cách thu nhập năm 2002 là 8,1. Năm 2010 con số này

là 9,2 và năm 2018 đã lên tới 10 lần. Còn theo tiêu chuẩn "40" của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ thu nhập của 40% dân số nghèo nhất trong tổng thu nhập năm 2002 là 16,06% (tương ứng với mức bất công bằng thấp theo chuẩn quốc tế xuống 14,96% năm 2010 và chỉ còn 14,64% năm 2018. Điều này cho thấy, ở Việt Nam, người nghèo đang được hưởng rất ít thành quả của TTKT.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người theo nhóm hộ gia đình, 2002-2018

Đơn vị: nghìn đồng

Năm	Cả nước	Nghèo (nhóm 1)	Cận nghèo	Trung bình	Khá	Giàu (nhóm 5)	Hệ số giãn cách thu nhập	Tiêu chuẩn "40"
2002	366,1	107,7	178,3	251	370	872,9	8,1	16,06
2004	484,4	141,8	240,7	347	514	1.182,27	8,34	15,78
2006	636,5	184,3	318,9	458,9	678,6	1.541,7	8,37	15,8
2008	995,2	275	477,2	699,9	1.067,4	2.458,2	8,9	15,1

<sup>1</sup> Số liệu về hệ số GINI của Việt Nam từ năm 2002 đến 2018, Tổng Cục Thống Kê.

2010	1.387	369	669	1.000	1.490	3.410	9,2	14,96
2012	2.000	512	984	1.500	2.222	4.784	9,34	14,96
2014	2.637	660	1.314	1.972	2.830	6.413	9,72	14,97
2016	3.098	771	1.516	2.301	3.356	7.547	9,8	14,76
2018	3.876	932	1.907	2.934	4.291	9.320	10	14,64

Nguồn: Số liệu tính toán từ VHLSS 2002-2018. Tổng cục Thống kê.

### 2.2.2. Bất bình đẳng cơ hội giữa các nhóm dân cư

Tình trạng nghèo đói thường tập trung chủ yếu ở các vùng sâu, vùng xa, nông thôn và lĩnh vực nông nghiệp. Trình độ học vấn thấp làm giảm khả năng tiếp cận với việc làm tốt. Báo cáo phát triển thế giới năm 2016 của World Bank cho thấy, những người có trình độ đại học có nhiều hơn 50% cơ hội kiếm được công việc trả lương so với người có trình độ trung học có cùng độ tuổi, giới tính, dân tộc và sinh sống trong cùng một khu vực. Cùng theo báo cáo này, do trình độ học vấn thấp, ngay cả những người có công việc trả lương cũng kiếm được ít tiền hơn rất nhiều.<sup>1</sup>

### 2.2.3. Bất bình đẳng về giáo dục và y tế giữa các tầng lớp dân cư

Mặc dù đã thu hẹp về khoảng cách, nhưng trên thực tế vẫn tồn tại sự bất bình đẳng về giáo dục nói chung giữa các vùng và các nhóm giàu, nghèo. Báo cáo phát triển con người Việt Nam cho thấy, năm 2012, trong khi nhóm thu nhập cao nhất có tỷ lệ học sinh nhập học bậc trung học cơ sở đạt tỷ lệ gần 100%, thì nhóm thu nhập thấp nhất chỉ đạt xấp xỉ 80%. Sự chênh lệch này cũng xảy ra ở bậc trung học phổ thông, nhóm nghèo và cận nghèo có tỷ lệ nhập học ở bậc này chỉ đạt khoảng 40%-50%, nhóm thu nhập cao đạt khoảng 90%.

Trong số trẻ em từ 11-14 tuổi, số lượng trẻ em thuộc các hộ gia đình người dân tộc thiểu số có thể không đến trường nhiều gấp đôi những trẻ em thuộc nhóm khác (UNICEF & Women,

2013). Các trẻ em trong những gia đình di cư từ nông thôn lên thành phố cũng gặp nhiều trở ngại về hệ thống đăng ký hộ khẩu, ít có cơ hội được học hành.

Trong lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng khi thực hiện các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ, nhưng vẫn còn khoảng cách khá lớn giữa các vùng và các nhóm thu nhập thông qua một vài chỉ số như: tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh, tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, tuổi thọ kỳ vọng...

Sự chênh lệch giữa các vùng về tỷ lệ tử vong và suy dinh dưỡng ở trẻ em còn khá lớn, đặc biệt là khi so sánh giữa các vùng khó khăn với các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội tốt hơn.

### 2.2.4. Bất bình đẳng trong hệ thống an sinh xã hội

Cả hai chương trình lớn nhất trong hệ thống an sinh xã hội ở Việt Nam là bảo hiểm y tế và bảo hiểm xã hội đều chủ yếu hướng vào người lao động ở khu vực chính thức. Theo số liệu thống kê năm 2016, trong số lao động xã hội, chỉ có 34,5% người lao động tham bảo hiểm xã hội bắt buộc, 64,2% không có bảo hiểm xã hội. Nếu tính riêng trong tổng số lao động chính thức thì có hơn 80% người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc. Gần như hầu hết lao động phi chính thức không có bảo hiểm xã hội (97,9%), chỉ có khoảng 1,2% lao động phi chính thức tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và 0,9% tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện<sup>2</sup>. Điều này chứng tỏ mức độ bao phủ của bảo hiểm xã hội chưa cao.

<sup>1</sup> World Bank (2018), *Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*

<sup>2</sup> Báo cáo lao động phi chính thức năm 2016 – Tổng Cục Thống Kê

**Bảng 4: Phân bố phần trăm lao động chính thức (CT) và phi chính thức (PCT) theo hình thức BHXH và vị thế việc làm**

Loại hình BHXH	Tổng	Chủ cơ sở	Tự làm	Lao động gia đình	Xã viên hợp tác xã	Làm công ăn lương
<b>Tổng số</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
BHXH bắt buộc	34,5	9,0	0,3	1,2	44,9	52,6
BHXH tự nguyện	1,3	2,9	0,5	0,9	2,7	1,5
Không có BHXH	64,2	88,1	99,3	97,9	52,4	45,9
<b>Lao động CT</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
BHXH bắt buộc	80,5	13,8	1,0	0,0	94,3	100,0
BHXH tự nguyện	0,4	3,8	1,0	0,0	5,7	0,0
Không có BHXH	19,1	82,4	98,0	0,0	0,0	0,0
<b>Lao động PCT</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
BHXH bắt buộc	0,2	0,1	0,0	1,2	0,0	0,0
BHXH tự nguyện	1,9	1,2	0,3	0,9	0,0	3,1
Không có BHXH	97,9	98,7	99,7	97,9	100,0	96,9

Nguồn: Báo cáo lao động phi chính thức năm 2016 – Tổng Cục Thống kê

### 3. GIẢI PHÁP GẮN TTKT VỚI CBXH TRONG NỀN KTTT ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

Để giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa TTKT với CBXH trong nền KTTT định hướng XHCN, hướng tới một nước Việt Nam thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ vào năm 2035, cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- *Thứ nhất*, tiếp tục gắn những thành quả TTKT với công cuộc xóa đói giảm nghèo, giảm phân hóa giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư, giữa các vùng miền.

- *Thứ hai*, gắn TTKT với tạo việc làm, nâng cao thu nhập để giảm bớt tình trạng nghèo đói và dễ bị tổn thương do suy giảm thu nhập và sinh kế

- *Thứ ba*, thực hiện công bằng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; giảm sự cách biệt về cơ hội học tập giữa các tầng lớp dân cư, về cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục giữa các vùng miền.

- *Thứ tư*, xây dựng và hoàn thiện chính sách y tế theo yêu cầu phát triển hệ thống y tế công

bằng và hiệu quả, mọi người dân đều được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe.

- *Thứ năm*, đảm bảo công bằng trong hệ thống an sinh xã hội; xây dựng và hoàn thiện các chính sách bảo hiểm theo hướng mở rộng đối tượng bảo hiểm và lĩnh vực bảo hiểm

- *Thứ sáu*, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước trong việc thực hiện CBXH

- *Thứ bảy*, Tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức kinh tế, xã hội, các tầng lớp nhân dân cùng Nhà nước thực hiện CBXH.

### 4. KẾT LUẬN

TTKT và CBXH là mục tiêu cần hướng tới của hầu hết các quốc gia hiện nay. TTKT vừa là mục tiêu, vừa là phương tiện để giải quyết vấn đề xã hội. Không thể đạt được CBXH trên cơ sở một nền kinh tế kém phát triển, cũng không thể xây dựng được một nền kinh tế tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững trong một xã hội mà con người ốm yếu về thể chất, trình độ dân trí thấp và một bộ phận đáng kể lực lượng lao động chưa được đào tạo, thất nghiệp, nghèo đói. TTKT tạo điều kiện vật chất để thực hiện

CBXH, ngược lại, CBXH chính là động lực để thúc đẩy TTKT.

Ở Việt Nam, trong những năm đổi mới, đường lối của Đảng cũng như chính sách của Nhà nước đã thể hiện quan điểm mới, sâu sắc và toàn diện trong việc giải quyết mối quan hệ giữa TTKT với CBXH. Đảng ta đã khẳng định, TTKT phải gắn liền với CBXH trong từng bước đi và trong suốt quá trình phát triển. Để có thể thực

hiện đồng thời hai mục tiêu TTKT và CBXH trong nền KTTT, định hướng XHCN Đảng và Nhà nước cần hoạch định và thực hiện tốt các chính sách kinh tế đồng bộ với chính sách xã hội; phát huy vai trò của các tổ chức kinh tế, chính trị, xã hội trong việc phối hợp hoạt động, hướng đến một nền KTTT tăng trưởng cao, hiệu quả, bền vững và công bằng.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Tổng Cục Thống Kê (2016), *Báo cáo lao động phi chính thức*.  
[https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS\\_638334/lang--vi/index.htm](https://www.ilo.org/hanoi/Whatwedo/Publications/WCMS_638334/lang--vi/index.htm)
- [2]. UNICEF, & Women, U. (2013), *Addressing Inequalities: Synthesis Report of Global Public Consultation. Global Thematic Consultation on the Post-2015 Development Agenda* UN Women and UNICEF. Accessed September, 5, 2014.
- [3]. World Bank (2018), *Bước tiến mới giảm nghèo và thịnh vượng chung ở Việt Nam*.  
<https://microfinance.vn/wp-content/uploads/2019/06/z.pdf>
- [4]. Hoàng Đức Thân, Đinh Quang Ty (2010), *Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ, công bằng xã hội ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia.
- [5]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2006), *Văn Kiện Đại Hội Đại Biểu toàn quốc lần X*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [6]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2011), *Văn Kiện Đại Hội Đại Biểu toàn quốc lần X*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.
- [7]. Đảng Cộng Sản Việt Nam (2016), *Văn Kiện Đại Hội Đại Biểu toàn quốc lần X*, Nxb Chính Trị Quốc Gia, Hà Nội.

